



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đắk Lắk, tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Giám đốc kinh doanh
Ông Hoàng Thanh Việt	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phạm mắt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Huỳnh Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc

Đã ký, ngày 05 tháng 08 năm 2015



Số: 165/2015/AP - BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và thuyết minh báo cáo tài chính được lập trình bày từ trang 4 đến trang 33 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính bán niên 2015). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên 2015 này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính bán niên 2015 dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính bán niên 2015 kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 được kiểm toán/soát xét bởi một đơn vị kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán/soát xét đó, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Vũ Bình Minh**  
Giám đốc  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2013-148-1

**Bùi Quốc Trung**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2013-148-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>156.513.727.092</b>	<b>169.410.850.126</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.120.688.606</b>	<b>7.154.773.975</b>
1. Tiền	111	4	6.120.688.606	7.154.773.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.054.376.874</b>	<b>52.680.536.226</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.983.484.216	43.798.457.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.604.081.744	8.719.231.409
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.780.307.928	2.494.988.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.313.497.014)	(2.332.140.837)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>103.242.589.823</b>	<b>108.259.016.679</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	103.242.589.823	108.259.016.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.096.071.789</b>	<b>1.316.523.246</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.073.979.210	1.260.044.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22.092.579	56.478.948
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>549.096.593.505</b>	<b>583.407.496.159</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>490.222.709.801</b>	<b>530.338.182.889</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	489.408.459.798	529.462.832.888
- Nguyên giá	222		1.096.189.302.766	1.092.271.293.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(606.780.842.968)	(562.808.460.750)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	814.250.003	875.350.001
- Nguyên giá	228		1.308.256.962	1.308.256.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(494.006.959)	(432.906.961)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>3.684.464.797</b>	<b>3.726.592.159</b>
- Nguyên giá	231		4.295.311.551	4.295.311.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(610.846.754)	(568.719.392)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.842.548.623</b>	<b>252.875.273</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	7.842.548.623	252.875.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>975.860.000</b>	<b>975.860.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46.371.010.284</b>	<b>48.113.985.838</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	45.095.315.369	46.838.290.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	1.275.694.915	1.275.694.915
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>705.610.320.597</b>	<b>752.818.346.285</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>344.062.482.965</b>	<b>361.330.538.921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>267.930.756.825</b>	<b>236.756.331.471</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	41.322.107.307	49.137.945.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		977.361.188	720.957.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	57.152.683.065	49.279.801.616
4. Phải trả người lao động	314		11.810.656.970	8.827.084.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.496.461.487	6.797.390.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.358.629.887	10.683.576.757
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	121.568.937.006	109.169.489.511
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	7.243.919.915	2.140.085.237
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.131.726.140</b>	<b>124.574.207.450</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		954.000.000	667.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	69.630.568.200	118.254.880.200
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.547.157.940	5.652.327.250
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>361.547.837.632</b>	<b>391.487.807.364</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>361.547.837.632</b>	<b>391.487.807.364</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.560.288.439	22.989.946.123
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.508.834.500	70.019.146.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		739.718.604	4.315.723.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.769.115.896	65.703.423.153
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>705.610.320.597</b>	<b>752.818.346.285</b>

Đã kiểm, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Che kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B02a- DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	356.295.544.647	356.411.045.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	265.233.659	75.563.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		356.030.310.988	356.335.481.738
4. Giá vốn hàng bán	11	25	275.320.260.438	285.837.723.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.710.050.550	70.497.758.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	159.747.509	182.274.215
7. Chi phí tài chính	22	27	7.777.721.907	14.455.366.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.458.095.084	13.964.661.525
8. Chi phí bán hàng	25	28	12.638.443.397	13.455.001.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	25.514.227.718	18.387.931.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.939.405.037	24.381.732.963
11. Thu nhập khác	31	30	8.684.416.541	10.766.145.900
12. Chi phí khác	32	31	1.509.714.659	4.863.473.609
13. Lợi nhuận khác	40		7.174.701.882	5.902.672.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.114.106.919	30.284.405.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.344.991.023	6.740.982.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.769.115.896	23.543.422.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.098	789
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đã kiểm, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.114.106.919	30.284.405.254
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	44.162.940.338	43.600.924.082
- Các khoản dự phòng	03	(18.643.823)	1.870.542.767
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	270.709.802
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(119.135.578)	(179.693.665)
- Chi phí lãi vay	06	7.458.095.084	13.964.487.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.597.362.940	89.811.375.534
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.679.189.544	27.810.140.450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.842.324.400	(11.193.966.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.920.033.368	(1.317.901.829)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.929.040.642	8.675.390.835
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.099.014.682)	(12.946.500.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.581.743.584)	(2.939.629.071)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	384.350.000	335.370.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.037.798.260)	(6.442.777.729)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>80.633.744.368</b>	<b>91.791.500.546</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.727.350.820)	(2.830.644.929)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	115.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.344.600	296.796.865
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.505.006.220)</b>	<b>(2.533.848.064)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	300.625.634.583	272.944.730.020
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(336.850.499.088)	(326.093.712.215)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.937.959.012)	(31.078.983.713)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(77.162.823.517)</b>	<b>(84.227.965.908)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.034.085.369)</b>	<b>5.029.686.574</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.154.773.975</b>	<b>14.698.918.014</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(14.471)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.120.688.606</b>	<b>19.728.590.117</b>

Đã lập ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thành Nguyên

Vũ Tuấn Anh

Huỳnh Văn Dũng



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMB.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 474 người (tại 31/12/2014 là 488 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30/6/2015, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đắk Lắk và 02 Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**Áp dụng Chế độ kế toán mới**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 có thể không so



sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn.

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

#### ***Bất động sản đầu tư***

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

#### ***Bất động sản đầu tư cho thuê***

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

#### ***Bất động sản đầu tư chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

#### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, kết bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.



### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 50%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. TIỀN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	534.147.752	397.449.961
Tiền gửi ngân hàng	5.586.540.854	6.757.324.014
<b>Cộng</b>	<b><u>6.120.688.606</u></b>	<b><u>7.154.773.975</u></b>

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>40.983.484.216</b>	<b>43.798.457.275</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	34.505.934.650	40.383.514.226
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.477.549.566	3.414.943.049
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>40.983.484.216</u></b>	<b><u>43.798.457.275</u></b>

Trong đó, Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn là Bên liên quan của Công ty - là Công ty con thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	138.510.042	-	112.674.839	-
- Tạm ứng	1.523.820.078	-	410.754.803	-
- Phải thu khác	2.117.977.808	(149.955.115)	1.971.558.737	(149.955.115)
<b>Cộng</b>	<b>3.780.307.928</b>	<b>(149.955.115)</b>	<b>2.494.988.379</b>	<b>(149.955.115)</b>

**7. NỢ XẤU VÀ NỢ KHÓ ĐÒI**

Đối tượng	30/06/2015				01/01/2015			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thương Mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.505.105.640	-	1.505.105.640	Trên 3 năm	1.505.105.640	-	1.505.105.640
Các đối tượng khác	1 - 3 năm	240.225.200	73.326.155	166.899.045	1 - 3 năm	266.859.233	81.316.365	185.542.868
<b>Cộng</b>		<b>2.386.823.169</b>	<b>73.326.155</b>	<b>2.313.497.014</b>		<b>2.413.457.202</b>	<b>81.316.365</b>	<b>2.332.140.837</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Hàng đang đi trên đường	25.891.874	1.201.966.750
Nguyên liệu, vật liệu	31.910.463.686	34.412.982.034
Công cụ, dụng cụ	39.627.860.585	36.539.130.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.526.911.034	21.214.155.817
Thành phẩm	11.119.858.382	14.864.899.698
Hàng hoá	30.349.120	22.050.760
Hàng gửi bán	1.255.142	3.831.285
<b>Cộng</b>	<b><u>103.242.589.823</u></b>	<b><u>108.259.016.679</u></b>

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2015.

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	73.218.182
+ Nhà kho Pepsi 960 m2	-	73.218.182
+ Công trình khác	-	-
- Sửa chữa	7.842.548.623	179.657.091
+ Sửa chữa Container lạnh chứa bia tươi	-	13.748.000
+ Cải tạo hệ thống lạnh và tiết kiệm năng lượng	7.168.930.685	165.909.091
+ Cải tạo, sửa chữa khác	673.617.938	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.842.548.623</u></b>	<b><u>252.875.273</u></b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.073.979.210</b>	<b>1.260.044.298</b>
- Chi phí bảo hiểm tài sản	107.990.747	273.425.511
- Chi phí CCDC	237.652.086	66.028.534
- Chi phí phụ tùng thay thế	154.501.425	402.038.267
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	573.834.952	518.551.986
<b>Dài hạn</b>	<b>45.095.315.369</b>	<b>46.838.290.923</b>
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.324.653.857	1.862.214.279
- Chi phí vỏ chai kết	36.094.654.201	37.962.117.883
- Chi phí CCDC	3.352.054.227	3.508.859.135
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.323.953.084	3.505.099.626
<b>Cộng</b>	<b><u>46.169.294.579</u></b>	<b><u>48.098.335.221</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÀU SỐ B09a - DN

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2015	168.607.945.490	905.936.172.500	13.527.095.383	3.176.001.431	1.024.078.834	1.092.271.293.638						
Mua trong kỳ	-	395.487.000	1.210.500.000	-	-	1.605.987.000						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.418.919.563	83.642.347	-	-	-	2.502.561.910						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.539.782)	-	-	(190.539.782)						
Tại ngày 30/06/2015	171.026.865.053	906.415.301.847	14.547.055.601	3.176.001.431	1.024.078.834	1.096.189.302.766						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2015	53.448.361.491	499.322.667.854	7.164.533.710	2.433.978.035	438.919.660	562.808.460.750						
Khấu hao trong kỳ	4.860.360.960	38.307.954.158	635.262.101	201.116.545	55.019.214	44.059.712.978						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(87.330.760)	-	-	(87.330.760)						
Tại ngày 30/06/2015	58.308.722.451	537.630.622.012	7.712.465.051	2.635.094.580	493.938.874	606.780.842.968						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2015	115.159.583.999	406.613.504.646	6.362.561.673	742.023.396	585.159.174	529.462.832.888						
Tại ngày 30/06/2015	112.718.142.602	368.784.679.835	6.834.590.550	540.906.851	530.139.960	489.408.459.798						

Tại ngày 30/6/2015, tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 16).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2015 là 55.890.542.841 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 54.966.704.579 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	500.000.000	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
Tại ngày 30/06/2015	500.000.000	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	-	399.656.961	33.250.000	432.906.961
Khấu hao trong kỳ	-	50.599.998	10.500.000	61.099.998
Tại ngày 30/06/2015	-	450.256.959	43.750.000	494.006.959
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2015	500.000.000	303.600.001	71.750.000	875.350.001
Tại ngày 30/06/2015	500.000.000	253.000.003	61.250.000	814.250.003

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
- Nhà	1.887.650.551	-	-	1.887.650.551
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
- Nhà	568.719.392	42.127.362	-	610.846.754
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
- Nhà	1.318.931.159	(42.127.362)	-	1.276.803.797
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
<b>TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thể chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	24.823.540.650	24.823.540.650	29.917.785.874	29.917.785.874
Công ty TNHH MTV TM&VT Thái Tân	8.553.576.773	8.553.576.773	4.632.817.769	4.632.817.769
Phải trả cho các đối tượng khác	7.944.989.884	7.944.989.884	14.587.342.119	14.587.342.119
<b>Cộng</b>	<b>41.322.107.307</b>	<b>41.322.107.307</b>	<b>49.137.945.762</b>	<b>49.137.945.762</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	12.082.276.306	12.082.276.306	23.644.879.827	23.644.879.827
Phải trả cho các đối tượng khác	4.321.202.159	4.321.202.159	9.195.740.216	9.195.740.216
<b>Cộng</b>	<b>16.403.478.465</b>	<b>16.403.478.465</b>	<b>32.840.620.043</b>	<b>32.840.620.043</b>

**Phải trả người bán bên liên quan**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	24.823.540.650	24.823.540.650	29.917.785.874	29.917.785.874
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	360.894.820	360.894.820	312.068.174	312.068.174



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.938.600.787	37.779.133.335	36.249.955.313	6.467.778.809
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	241.806.350	241.806.350	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.076.398.713	211.958.108.526	206.757.058.350	41.277.448.889
Thuế Xuất nhập khẩu	-	490.795.312	490.795.312	-
Thuế TNDN hiện hành	8.062.176.377	9.344.991.023	10.581.743.584	6.825.423.816
Thuế TNCN	193.478.047	1.400.817.210	464.081.244	1.130.214.013
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	9.147.692	3.138.430.131	1.722.851.459	1.424.726.364
Thuế khác	-	125.262.458	98.171.284	27.091.174
<b>Cộng</b>	<b>49.279.801.616</b>	<b>264.483.344.345</b>	<b>256.610.462.896</b>	<b>57.152.683.065</b>

**Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	01/01/2015	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	51.156.242	267.466.118	306.825.123	11.797.237
Thuế TNDN hiện hành	-	166.867.852	164.871.012	1.996.840
Thuế TNCN	-	7.298.502	-	7.298.502
Thuế tài nguyên	3.322.706	-	3.322.706	-
Thuế môn bài	2.000.000	-	1.000.000	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.478.948</b>	<b>441.632.472</b>	<b>476.018.841</b>	<b>22.092.579</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>67.506.313.006</b>	<b>67.506.313.006</b>	<b>272.384.829.162</b>	<b>235.276.158.916</b>	<b>30.397.642.760</b>	<b>30.397.642.760</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dak Lak (1)	13.000.000.000	13.000.000.000	20.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Dak Lak (2)	17.000.000.000	17.000.000.000	68.011.148.151	51.011.148.151	-	-
Vay CBCNV	13.654.000.000	13.654.000.000	-	201.000.000	13.855.000.000	13.855.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (3)	3.746.685.042	3.746.685.042	79.202.355.152	91.998.312.870	16.542.642.760	16.542.642.760
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (4)	20.105.627.964	20.105.627.964	48.802.787.194	28.697.159.230	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	31.368.538.665	31.368.538.665	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>54.062.624.000</b>	<b>54.062.624.000</b>	<b>26.483.805.421</b>	<b>51.193.028.172</b>	<b>78.771.846.751</b>	<b>78.771.846.751</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Dak Lak	52.762.624.000	52.762.624.000	26.381.312.000	26.381.312.000	52.762.624.000	52.762.624.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	1.300.000.000	1.300.000.000	102.493.421	24.811.716.172	26.009.222.751	26.009.222.751
<b>Vay dài hạn</b>	<b>69.630.568.200</b>	<b>69.630.568.200</b>	<b>1.757.000.000</b>	<b>50.381.312.000</b>	<b>118.254.880.200</b>	<b>118.254.880.200</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Dak Lak (5)	66.101.568.200	66.101.568.200	-	26.381.312.000	92.482.880.200	92.482.880.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (6)	3.529.000.000	3.529.000.000	1.757.000.000	-	1.772.000.000	1.772.000.000
<b>Cộng</b>	<b>191.199.505.206</b>	<b>191.199.505.206</b>	<b>300.625.634.583</b>	<b>336.850.499.088</b>	<b>227.424.369.711</b>	<b>227.424.369.711</b>



- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 010615/NTT/HDDTD1 ngày 01/6/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk. Hạn mức cho vay tối đa là 40 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 01/6/2015 đến 01/6/2016. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 28.15.340.1547289.TD ngày 06/5/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đắk Lắk. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Số dư nghĩa vụ không có tài sản đảm bảo là 60 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 88/NHNT-QN ngày 24/4/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn. Số tiền vay là 30 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán các nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, chế biến bia các loại. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1325158/HĐTD ngày 16/6/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài. Hạn mức cấp tín dụng là 49 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng.
- (5) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng số DL.DN.01040509 ngày 04/05/2009. Số tiền vay tối đa là 366,3 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm đầu tư dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (70 triệu lit). Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất vay thay đổi 6 tháng/ lần, theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
  - Hợp đồng số DL.DN.05230909 ngày 24/09/2009. Số tiền vay là 50 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh trả góp sản xuất các loại bia, rượu, nước giải khát. Thời hạn vay 92 tháng. Lãi suất vay thay đổi 3 tháng/ lần, theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2014/1325158/HĐTD ngày 28/7/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài. Số tiền vay 12,250 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm đầu tư cải tạo hệ thống lạnh và tiết kiệm năng lượng. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất 7%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên.

**Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau**

	Từ năm thứ 2		
	Dưới 1 năm	đến năm thứ 5	Trên 5 năm
	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dak Lak	13.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Dak Lak	17.000.000.000	-	-
Vay CBCNV	13.654.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	3.746.685.042	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	20.105.627.964	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Dak Lak	52.762.624.000	66.101.568.200	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	1.300.000.000	3.529.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>121.568.937.006</b>	<b>69.630.568.200</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.496.461.487</b>	<b>6.797.390.181</b>
Lãi vay	188.175.928	270.096.231
Chi phí sử dụng hơi	827.100.243	559.804.139
Lãi chậm trả tiền mua hàng	1.694.260.137	1.478.572.119
Phí hoạt động thị trường	4.747.043.702	-
Phí thanh lý chai trầy xước	2.371.499.998	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà phân phối	578.419.029	1.055.134.944
Chi phí phải trả khác	4.089.962.450	3.433.782.748
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>14.496.461.487</u></b>	<b><u>6.797.390.181</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.531.304	16.295.361
- Kinh phí công đoàn	48.170.556	65.836.147
- Bảo hiểm xã hội	192.115.913	18.656.293
- Bảo hiểm y tế	49.371.579	20.041.674
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.800.926	3.885.284
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.755.355.930	1.465.517.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.557.670.614	4.340.152.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.736.613.065	4.753.191.954
<b>Cộng</b>	<b><u>13.358.629.887</u></b>	<b><u>10.683.576.757</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	954.000.000	667.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>954.000.000</u></b>	<b><u>667.000.000</u></b>

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.275.694.915	1.275.694.915
<b>Cộng</b>	<b><u>1.275.694.915</u></b>	<b><u>1.275.694.915</u></b>

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	5.379.911.814	675.248.136
Quỹ phúc lợi	1.808.708.101	1.189.537.101
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	55.300.000	275.300.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.243.919.915</u></b>	<b><u>2.140.085.237</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		LNST chưa phân phối và các quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>47.057.846.124</b>	<b>18.756.674.157</b>	<b>364.293.234.974</b>				
Lãi trong năm	-	-	65.703.423.153	-	65.703.423.153				
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(4.233.271.966)	4.233.271.966	-				
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.662.202.763)	-	(8.662.202.763)				
Chi cổ tức	-	-	(29.846.648.000)	-	(29.846.648.000)				
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>70.019.146.548</b>	<b>22.989.946.123</b>	<b>391.487.807.364</b>				
Lãi trong kỳ	-	-	32.769.115.896	-	32.769.115.896				
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(6.570.342.316)	6.570.342.316	-				
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.939.113.628)	-	(17.939.113.628)				
Chi cổ tức	-	-	(44.769.972.000)	-	(44.769.972.000)				
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>33.508.834.500</b>	<b>29.560.288.439</b>	<b>361.547.837.632</b>				

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 19 tháng 04 năm 2015 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế: 65.703.423.153 đồng
- Trích quỹ Dự phòng dự phòng bổ sung Vốn điều lệ 5%: 3.285.171.158 đồng
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển 5%: 3.285.171.158 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 7.200.000.000 đồng
- Thưởng 30% Lợi nhuận vượt kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội cổ đông: 10.739.113.628 đồng
- Chia cổ tức 13%: 38.800.642.400 đồng

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/2015/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2015 phiên họp thứ 23 thông qua tạm ứng 2% cổ tức năm 2015 với số tiền 5.969.329.600 đồng.



**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
	VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	31%
Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000	69%
<b>Cộng</b>	<b><u>298.466.480.000</u></b>	<b><u>298.466.480.000</u></b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ)	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.769.115.896	23.543.422.264
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.769.115.896	23.543.422.264
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
<b><i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i></b>	<b><u>1.098</u></b>	<b><u>789</u></b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Tài sản thuê ngoài</b>		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	350.000.000	350.000.000
- Trên 5 năm	-	-
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Bia Sài Gòn 450 (SL Keg)	3.876.418.000	189.525.700
- Bia Sài Gòn 355 (SL Keg)	672.873.600	1.593.423.600
- Bia Sài Gòn 355 Lager (SL Keg)	588.184.800	63.895.860
- Bia Quy Nhơn 330 (SL Keg )	30.600.000	27.540.000
- Bia LOWEN 330 (SL Keg )	1.744.054.200	1.664.115.700
- Tài sản của Vinaiges - Công ty cung cấp hơi	3.123.464.000	3.123.464.000
- Tài sản khác	497.401.100	456.339.100
<b>Cộng</b>	<b><u>10.532.995.700</u></b>	<b><u>7.118.303.960</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	350.584.477.594	351.714.582.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.711.067.053	4.696.463.368
<b>Cộng</b>	<b><u>356.295.544.647</u></b>	<b><u>356.411.045.374</u></b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	288.405.993.456	298.071.329.547
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	198.506.985	321.425.454

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	265.233.659	75.563.636
<b>Cộng</b>	<b><u>265.233.659</u></b>	<b><u>75.563.636</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.481.713.200	21.943.636
Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.759.479.669	280.633.145.965
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.036.940.207	3.269.963.777
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	42.127.362	42.127.362
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.870.542.767
<b>Cộng</b>	<b><u>275.320.260.438</u></b>	<b><u>285.837.723.507</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.980.656	62.590.465
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.344.600	117.103.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.422.253	2.580.550
<b>Cộng</b>	<b><u>159.747.509</u></b>	<b><u>182.274.215</u></b>



**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.458.095.084	13.964.661.525
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	217.058.018	189.839.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.568.805	300.866.076
<b>Cộng</b>	<b><u>7.777.721.907</u></b>	<b><u>14.455.366.700</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>12.638.443.397</b>	<b>13.455.001.669</b>
Chi phí lương nhân viên	1.484.955.563	1.461.126.217
Chi phí công cụ, dụng cụ	950.098.901	1.360.171.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.282.466	42.458.130
Chi phí thương hiệu Tổng công ty	4.747.043.702	4.353.123.315
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	719.360.452	875.513.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.109.466	919.939.182
Chi phí khác bằng tiền	3.800.592.847	4.442.670.014
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25.532.871.541</b>	<b>18.387.931.114</b>
Chi phí lương nhân viên	10.987.499.089	8.642.769.059
Chi phí công cụ, dụng cụ	430.256.395	413.871.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.654.719.289	1.614.499.683
Chi phí thuê đất, thuế đất	3.228.219.306	911.355.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.463.310.319	2.186.536.898
Chi phí khác bằng tiền	6.768.867.143	4.618.898.442
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(18.643.823)</b>	-
Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã thu được	(18.643.823)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>38.152.671.115</u></b>	<b><u>31.842.932.783</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.402.288.581	209.746.078.576
Chi phí nhân công	32.104.622.377	27.031.027.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.162.940.338	43.600.924.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.006.173.835	24.552.063.691
Chi phí khác bằng tiền	23.406.482.487	18.928.947.499
<b>Cộng</b>	<b><u>309.082.507.618</u></b>	<b><u>323.859.041.369</u></b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.790.978	-
Tiền phạt thu được	2.564.579	2.162.977
Thu từ bán bã hèm	4.510.889.895	4.531.874.089
Bán vật tư, phế liệu	1.743.857.788	4.280.400.224
Các khoản khác	2.415.313.301	1.951.708.610
<b>Cộng</b>	<b>8.684.416.541</b>	<b>10.766.145.900</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản bị phạt	564.976	53.680
Bán vật tư, phế liệu	591.290.431	4.037.880.228
Các khoản khác	917.859.252	825.539.701
<b>Cộng</b>	<b>1.509.714.659</b>	<b>4.863.473.609</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.114.106.919	30.284.405.254
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>42.114.106.919</b>	<b>30.284.405.254</b>
Thuế suất	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.265.103.522	6.662.569.156
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	79.887.501	78.413.834
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.344.991.023</b>	<b>6.740.982.990</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ 30/06/2015</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.120.688.606	7.154.773.975
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.450.295.130	43.961.304.817
Đầu tư dài hạn	975.860.000	975.860.000
<b>Cộng</b>	<b>49.546.843.736</b>	<b>52.091.938.792</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	191.199.505.206	227.424.369.711
Phải trả người bán và phải trả khác	54.680.737.194	59.821.522.519
Chi phí phải trả	14.496.461.487	6.797.390.181
Công nợ tài chính khác	954.000.000	667.000.000
<b>Cộng</b>	<b>261.330.703.887</b>	<b>294.710.282.411</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31.458.945	39.336.603	-	-
Euro (EUR)	7.396.738	7.549.482	-	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2015 là 2.313.497.014 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 2.332.140.837 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2015</b>				
Các khoản vay	121.568.937.006	69.630.568.200	-	191.199.505.206
Phải trả người bán và phải trả khác	54.680.737.194	-	-	54.680.737.194
Chi phí phải trả	14.496.461.487	-	-	14.496.461.487
Công nợ tài chính khác	-	954.000.000	-	954.000.000
<b>Tại 01/01/2015</b>				
Các khoản vay	109.169.489.511	118.254.880.200	-	227.424.369.711
Phải trả người bán và phải trả khác	59.821.522.519	-	-	59.821.522.519
Chi phí phải trả	6.797.390.181	-	-	6.797.390.181
Công nợ tài chính khác	-	667.000.000	-	667.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.120.688.606	-	-	6.120.688.606
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.450.295.130	-	-	42.450.295.130
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
<b>Tại 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.154.773.975	-	-	7.154.773.975
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.961.304.817	-	-	43.961.304.817
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông chiếm 31% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

**Mua hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	92.339.386.189	113.956.973.011
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	1.137.913.660	620.299.000
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ	412.800.000	1.792.720.000

**Phí sử dụng vỏ chai**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	2.611.242.998	1.456.000.000

**Lãi phạt chậm thanh toán**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	215.688.018	189.839.099

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Phí sử dụng thương hiệu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	4.747.043.702	4.271.556.773

**Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.081.000.000	1.086.000.000

**Hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Cổ tức đã nhận của Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	107.344.600	117.103.200
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	14.426.044.500	9.617.363.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông khác	70.315.990.320	21.461.620.713

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty (ước tính khoảng 13 tỷ đồng).

Căn cứ Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.432.413.799 đồng.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được Quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến vấn đề nêu trên.



37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 được phân loại lại từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 nhằm đảm bảo có thể so sánh và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND	Ảnh hưởng VND
<b>Tài sản</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.971.558.737	2.494.988.379	523.429.642
Tài sản ngắn hạn khác	155	523.429.642	-	(523.429.642)
<b>Cộng</b>		<b>2.494.988.379</b>	<b>2.494.988.379</b>	<b>-</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Quỹ đầu tư phát triển	417	12.743.175.620	-	12.743.175.620
Quỹ dự phòng tài chính	418	10.246.770.503	-	10.246.770.503
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	22.989.946.123	(22.989.946.123)
<b>Cộng</b>		<b>22.989.946.123</b>	<b>22.989.946.123</b>	<b>-</b>

Báo cáo kết quả kinh doanh		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 trình bày lại VND	Ảnh hưởng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	573.414.304.064	356.411.045.374	(217.003.258.690)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	216.599.065.427	75.563.636	(216.523.501.791)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	356.815.238.637	356.335.481.738	(479.756.899)
Giá vốn hàng bán	11	285.907.711.690	285.837.723.507	(69.988.183)
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>70.907.526.947</b>	<b>70.497.758.231</b>	<b>(409.768.716)</b>
Chi phí bán hàng	25	13.865.701.846	13.455.001.669	(410.700.177)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.386.999.653	18.387.931.114	931.461
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>24.381.732.963</b>	<b>24.381.732.963</b>	<b>-</b>

Đã lập, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng